

Thị trường dao động trong biên độ hẹp

Diễn biến phiên giao dịch hôm nay tương đồng với các phiên giao dịch gần đây khi các chỉ số giao dịch chủ yếu trong sắc xanh nhưng lực bán mạnh xuất hiện trong phiên giao dịch chiều tạo áp lực giảm và lực mua vào trong phiên đóng cửa vẫn giúp thị trường cân bằng. VNIndex đóng cửa ở 1020 điểm tăng 1.61 điểm và VN30 đóng cửa ở 990.60 điểm tăng 2.72 điểm với thanh khoản toàn thị trường ở mức 5000 tỷ sụt giảm nhẹ so với trung bình các phiên gần đây. Thanh khoản sụt giảm nhẹ phần nào thể hiện sự thận trọng và lưỡng lự về tâm lý của cả bên mua và bên bán ở vùng giá hiện tại.

Các thị trường tài chính quốc tế biến động trái chiều khi các thị trường chủ chốt của Châu Á chịu áp lực giảm nhưng các thị trường chứng khoán Châu Âu trong phiên giao dịch chiều lại hồi phục trở lại. Trong vài tuần trở lại đây đồng USD đang có xu hướng tăng trở lại so với các ngoại tệ khác sau quyết định nâng lãi suất của FED với USD Index hiện ở quanh mức 95.3 điểm sau khi điều chỉnh giảm từ mức đỉnh của năm nay tương đương 97 điểm ở giữa tháng 8 về 94 điểm. Điều này có thể tạo ra những lo ngại về áp lực tỷ giá cũng như áp lực rút vốn của các quỹ đầu tư trên các thị trường cận biên và mới nổi như đã từng diễn ra trong giai đoạn tháng 4- tháng 7 năm nay gây ra đợt giảm điểm mạnh cho nhiều thị trường chứng khoán khu vực trong đó có Việt nam. Hơn nữa, các chỉ số hiện vẫn giao dịch dưới đường MA200 ngày và rõ ràng áp lực bán mỗi khi các chỉ số tiến về vùng này là tương đối mạnh. Các cổ phiếu của nhiều nhóm ngành trong các phiên giao dịch gần đây diễn biến trái chiều với sự phân hóa mạnh như nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán, bất động sản...và theo góc nhìn của chúng tôi nhiều cổ phiếu đã có dấu hiệu tạo đỉnh ngắn hạn khi không còn động lực để tăng tiếp. Tuy nhiên, nhìn chung nội tại thị trường vẫn duy trì tích cực khi vẫn duy trì thanh khoản tốt, mức độ phân hóa cao và nhiều cổ phiếu vẫn có câu chuyện riêng để tiếp nối đà tăng.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn biến động trái chiều với GAS, VRE, BID, CTG, TCB tăng nhẹ hỗ trợ cho điểm số và ngược lại VHM, MSN, VPB, PLX, NVL tạo ra áp lực giảm điểm. Các cổ phiếu như PNJ, VRE, CTG, VCS, BMP, KSB, TDH giao dịch tích cực và tăng nổi bật trong phiên giao dịch hôm nay trong khi đó nhiều cổ phiếu đang chịu áp lực điều chỉnh với áp lực cung tương đối mạnh như HPG, VJC, DXG, VPB, BSR, HVN, ...

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch ở quy mô vừa phải trong phiên hôm nay và khối này bán ròng nhẹ 50 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu như VHM, MSN, VJC, VCB, PVD, DXG, ...chịu áp lực bán ròng nhẹ và ở chiều ngược lại khối nhà đầu tư ngoại tích cực mua ròng STB, HPG, BMP, KDC, VRE, KBC, ...

Áp lực bán của nhiều cổ phiếu khi VNIndex tiến về vùng MA200 tương đương 1026 điểm hiện vẫn rất mạnh và diễn biến của các chỉ số cũng như các cổ phiếu đang khá tương đồng với giai đoạn tiếp cận vùng 1000 điểm. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu còn đủ mức hấp dẫn để thu hút dòng tiền ở giai đoạn hiện tại không nhiều như khi chỉ số còn dưới mức 1000 điểm và rõ ràng rủi ro cũng tăng lên đáng kể khi nhiều cổ phiếu đã tăng mạnh. Nhìn chung, dòng tiền vẫn duy trì khá tốt và các áp lực bán tiếp tục được hấp thụ trong khi đó chúng tôi nhận thấy bên bán vẫn lựa giá để bán và chưa thấy áp lực bán thoát ra bằng mọi giá.. Chúng tôi tiếp tục duy trì quan điểm thận trọng khi VNIndex tiến về vùng mục tiêu 1020-1040 điểm và thiên về hướng bán chọn lọc để giảm dần tỷ trọng danh mục trong các phiên tăng điểm hoặc bán nhiều và mua ít hơn để duy trì phòng ngừa cho các rủi ro có thể xuất hiện trở lại.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	1,020.4	115.3
% Thay đổi	0.16	0.26
Khối lượng	174.4	47.4
Giá trị (tỷ đồng)	3,993.8	645.0
Số mã tăng	143	65
Số mã giảm	135	92
Không thay đổi	87	217

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,202	1.29
WTI Oil (\$/B) 1Mth	75	0.03
Brent Oil (\$/B) 1Mth	85	0.11
USD/VND	23,335	-0.04
EUR/VND	26,975	-0.14

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	2.89	1.15%	17.27	4.43
Thực phẩm và đồ uống	18.15	-0.05%	25.71	7.39
Năng lượng	3.28	-0.37%	20.57	3.82
Tài chính	27.21	0.57%	17.87	2.68
Y tế	1.00	0.24%	20.22	3.35
Công nghiệp	7.76	0.05%	16.72	3.92
Công nghệ thông tin	0.95	0.41%	9.24	2.26
Vật liệu và hóa chất	4.71	-0.05%	10.58	1.91
Bất động sản	25.21	-0.34%	53.83	4.61
Dịch vụ tiện ích	8.48	0.95%	19.24	4.79

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,438.9	1.04%	12.74	1.68	3,982.8
India	10,845.0	-1.48%	22.34	2.96	1,113.1
Indonesia	5,867.7	-0.13%	19.89	2.24	441.0
Laos	876.1	2.71%	6.98	0.36	1.1
Malaysia	1,796.3	-0.10%	19.07	1.89	270.7
Philippines	7,210.9	1.10%	18.48	1.99	165.2
Taiwan	10,863.9	-0.51%	14.15	1.70	1,056.8
Thailand	1,742.0	-0.35%	17.25	2.07	544.5
Vietnam	1,020.4	0.16%	18.39	2.86	139.7

HOSE					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
HVG	7,800	510	7.0	1.88MLN	0.036
APC	37,500	2,450	7.0	85,000	0.009
HID	3,530	230	7.0	189,850	0.002
UDC	4,150	270	7.0	98,520	0.003
AGF	7,380	480	7.0	57,500	0.004

HNX					
Tăng mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
PVV	900	100	12.5	377,400	0.000
VIE	11,000	1,000	10.0	100	0.000
PSE	9,000	800	9.8	200	0.000
SRA	27,000	2,400	9.8	25,110	0.000
PCG	21,500	1,900	9.7	100	0.000

HOSE					
Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
HTL	19,450	-1,450	-6.9	650	-0.005
BBC	74,000	-5,500	-6.9	400	-0.026
CIG	4,190	-310	-6.9	4,880	-0.003
MDG	11,600	-850	-6.8	1,100	-0.003
BRC	9,180	-660	-6.7	50	-0.003

HNX					
Giảm mạnh nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
BED	30,600	-3,400	-10.0	100	0.000
VGP	18,900	-2,100	-10.0	300	0.000
SGH	41,600	-4,600	-10.0	100	0.000
SAF	63,000	-6,900	-9.9	18,100	0.000
CAN	26,100	-2,800	-9.7	100	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	122,700	1,200	1.0	239,720	0.714
VRE	41,500	1,000	2.5	1.25MLN	0.591
BID	36,650	450	1.2	2.36MLN	0.478
CTG	27,500	400	1.5	4.13MLN	0.463
TCB	29,350	250	0.9	1.41MLN	0.272

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	33,500	200	0.6	1.95MLN	0.254
SHB	9,000	100	1.1	7.58MLN	0.106
PGS	32,400	2,400	8.0	136	0.081
VCS	98,800	2,300	2.4	373,024	0.076
PVS	24,200	200	0.8	4.20MLN	0.046

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
VHM	102,000	-2,000	-1.9	467,970	-1.667
MSN	93,200	-800	-0.9	604,560	-0.289
PLX	70,700	-300	-0.4	461,970	-0.121
NVL	64,000	-300	-0.5	247,900	-0.085
VPB	26,100	-100	-0.4	3.46MLN	-0.075

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ART	8,800	-900	-9.3	3.71MLN	-0.090
NTP	50,000	-1,800	-3.5	2,050	-0.050
DL1	34,400	-600	-1.7	4,500	-0.031
PVX	1,300	-100	-7.1	108,550	-0.021
HUT	6,000	-100	-1.6	2.63MLN	-0.018

HOSE					
Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
STB	13,850	-50	-0.4	228	-0.029
HPG	41,300	0	0.0	207	0.000
CTG	27,500	400	1.5	113	0.463
PVD	21,000	0	0.0	109	0.000
VJC	144,800	-200	-0.1	101	-0.034

HNX					
Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
PVS	24,200	200	0.8	101	0.000
SHB	9,000	100	1.1	68	0.000
ACB	33,500	200	0.6	66	0.000
VCS	98,800	2,300	2.4	36	0.000
VGC	18,400	0	0.0	34	0.000

Nguồn: Bloomberg 03/10/18

TIN DOANH NGHIỆP

POW – Lợi nhuận 9 tháng của PV Power đạt 1,624 tỷ đồng, vượt 13% kế hoạch - Trong 9 tháng đầu năm, hầu hết các nhà máy điện của PV Power đều hoàn thành kế hoạch với tổng sản lượng điện đạt 16,04 tỷ kWh, bằng 101% kế hoạch; doanh thu toàn tổng công ty là 24.972 tỷ đồng, đạt 106% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế thu về 1.624 tỷ đồng, bằng 113% kế hoạch. Trong quý IV, PV Power đề ra mục tiêu hoàn thành sản lượng điện vượt mức 5.614,53 Tr.kWh. Đồng thời, tổ chức thực hiện công tác trung tu NMD Vũng Áng 1, tiểu tu nhà máy điện Cà Mau 1, chuẩn bị cho việc bảo dưỡng sửa chữa định kỳ các nhà máy điện trong năm 2019. Theo SSI Research, POW dự kiến niêm yết trên HOSE trong tháng 10 hoặc 11 năm nay.

SSI – 19 quý liên tiếp dẫn đầu thị phần môi giới cổ phiếu sàn HOSE - 10 CTCK có thị phần môi giới lớn nhất sàn HOSE chiếm 67,31% thị phần cả nước. Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) vừa công bố danh sách 10 công ty chứng khoán (CTCK) có thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất quý III năm 2018.

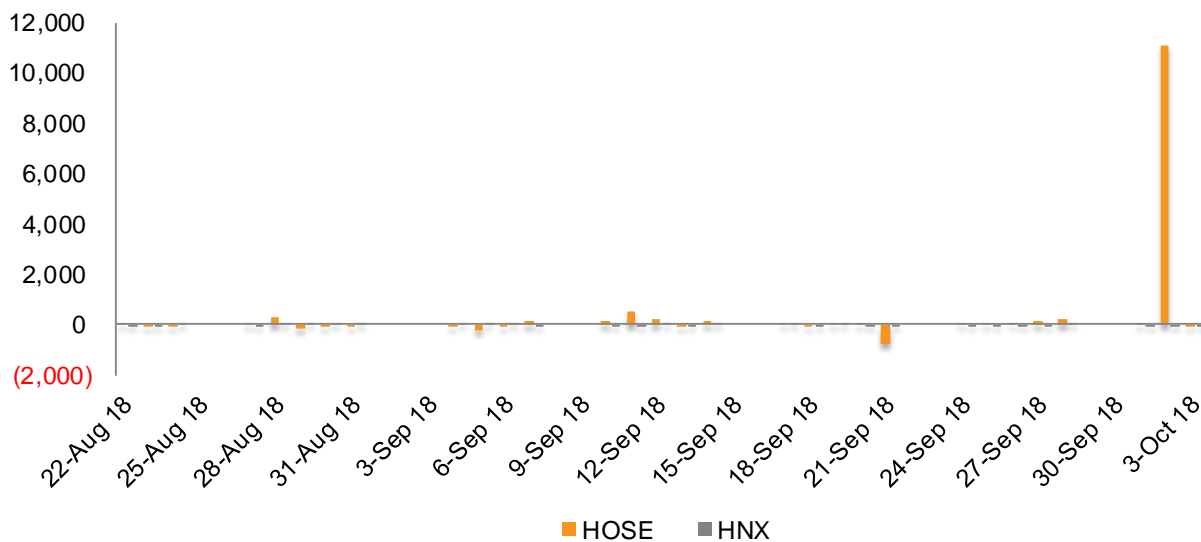
6 vị trí đứng đầu về thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ lớn nhất sàn HOSE quý III/2018 không có sự thay đổi so với quý II/2018, trong đó, SSI vẫn đứng đầu danh sách này với thị phần 15,79%. Thị phần của SSI vẫn bỏ xa CTCK thứ hai đó là HSC với 11,51%. Đứng ở vị trí thứ ba và thứ tư là VCSC và VNDS với thị phần lần lượt đạt 8,88% và 7,71%. Thị phần của MBS (vị trí thứ năm) và SHS (vị trí thứ sáu) là 5,93% và 4,47%.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	10.3	0.6	MUA	412.3	7.8
% of market	6.0%	1.4%	% of market	10.5%	1.2%
BÁN	9.2	1.2	BÁN	462.1	20.5
% of market	5.3%	2.4%	% of market	11.8%	3.2%
MUA (BÁN) RÒNG	1.12	(0.5)	MUA (BÁN) RÒNG	(49.8)	(12.7)

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	3,743.8	363.3	MUA	219,854.0	6,721.4
% of market	9.7%	3.5%	% of market	20.1%	4.0%
BÁN	3,393.8	401.1	BÁN	178,616.3	7,468.8
% of market	8.8%	3.9%	% of market	16.3%	4.5%
MUA (BÁN) RÒNG	350.0	(37.9)	MUA (BÁN) RÒNG	41,238	(747.4)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOÀI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	136,900	-100	-0.07	130.0	-0.054
HPG	41,300	0	0.00	91.3	0.000
STB	13,850	-50	-0.36	35.2	-0.029
VHM	102,000	-2,000	-1.92	23.2	-1.666
BMP	68,500	2,600	3.95	21.4	0.066

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VGC	18,400	900	0.00	1.8	0.000
CEO	13,600	100	0.74	1.4	0.000
SHB	9,000	100	1.12	1.3	0.000
ART	8,800	-900	-9.28	0.7	0.000
HUT	6,000	-100	-1.64	0.7	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	136,900	-100	-0.07	122.9	-0.054	
HPG	41,300	0	0.00	75.6	0.000	
VHM	102,000	-2,000	-1.92	39.9	-1.666	
MSN	93,200	-800	-0.85	31.0	-0.289	
DXG	28,100	0	0.00	27.7	0.000	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	18,400	0	0.00	13.3	0.000	
ACB	33,500	200	0.60	2.2	0.000	
PVB	23,600	-400	-1.67	1.4	0.000	
CSC	26,900	-300	-1.10	1.4	0.000	
PGT	4,100	100	2.50	0.6	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
STB	13,850	-50	-0.36	34.7	-0.029	
BMP	68,500	2,600	3.95	19.3	0.066	
HPG	41,300	0	0.00	15.7	0.000	
KDC	27,500	-900	-3.17	11.5	-0.072	
KBC	13,000	0	0.00	10.8	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
CEO	13,600	100	0.74	1.2	0.000	
SHB	9,000	100	1.12	1.2	0.000	
ART	8,800	-900	-9.28	0.7	0.000	
HUT	6,000	-100	-1.64	0.7	0.000	
DHT	39,800	1,100	2.84	0.2	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
MSN	93,200	-800	-0.85	-31.0	-0.289	
PVD	21,000	0	0.00	-24.9	0.000	
DXG	28,100	0	0.00	-23.7	0.000	
VJC	144,800	-200	-0.14	-18.2	-0.034	
VHM	102,000	-2,000	-1.92	-16.7	-1.666	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VGC	18,400	0	0.00	-11.49	0.000	
ACB	33,500	200	0.60	-2.15	0.000	
PVB	23,600	-400	-1.67	-1.42	0.000	
CSC	26,900	-300	-1.10	-1.38	0.000	
PGT	4,100	100	2.50	-0.60	0.000	

03/10/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khởi ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	102,200	-1.2	2.5	1.1	326,184	3,192	57.6	33.5	811,977	79.1	7.3	11.2	1.7
2 VHM	102,000	-1.9	-1.5	N/A	273,320	2,680	30.3	33.3	929,534	43.4	3.0	N/A	N/A
3 VNM	136,900	4.8	-3.4	-15.2	238,401	1,741	49.1	40.9	932,485	27.0	9.2	34.9	28.8
4 GAS	122,700	19.1	47.8	-7.7	234,842	1,914	4.2	45.4	466,553	21.2	5.4	27.4	17.7
5 VCB	63,000	0.8	12.5	-15.2	226,659	3,598	22.9	9.1	1,705,370	20.1	3.9	20.5	1.2
6 SAB	225,700	-0.1	-1.1	-1.4	144,737	641	10.4	39.3	39,094	31.9	9.2	31.2	21.9
7 BID	36,650	6.5	59.0	-18.7	125,296	3,419	4.4	27.5	2,962,702	15.7	2.5	16.7	0.7
8 TCB	29,350	11.6	7.6	N/A	102,625	3,497	81.8	0.0	2,085,665	9.6	2.2	24.3	3.2
9 CTG	27,500	1.3	27.9	-24.2	102,394	3,723	15.8	0.0	6,006,340	13.2	1.5	12.2	0.7
10 MSN	93,200	-1.9	25.9	-17.5	98,163	1,053	37.9	20.2	667,878	17.4	5.8	32.2	8.8
11 HPG	41,300	3.4	13.8	-1.2	87,717	2,124	55.8	9.6	6,113,167	9.8	2.4	30.1	17.6
12 PLX	70,700	4.3	28.3	-14.8	81,928	1,159	6.3	9.0	992,497	21.7	4.3	18.3	6.0
13 VRE	41,500	5.5	8.4	-16.8	78,895	1,901	100.0	17.4	1,844,774	52.5	3.0	5.7	5.6
14 VJC	144,800	-7.2	8.9	-22.8	78,425	542	53.2	5.4	757,068	15.3	7.4	67.1	19.7
15 BVH	96,000	3.8	30.6	-4.5	67,285	701	31.2	24.2	101,944	52.4	4.4	8.5	1.4
16 VPB	26,100	0.8	1.2	-34.5	64,121	2,457	76.1	0.0	4,326,768	9.8	2.3	26.9	2.5
17 NVL	64,000	-1.5	28.0	-16.7	58,077	907	31.1	41.0	561,136	25.3	4.2	18.7	4.7
18 MBB	23,100	-2.5	17.2	-25.1	49,906	2,160	61.2	0.0	5,808,898	10.9	1.7	16.3	1.5
19 MVG	128,100	6.8	28.0	24.4	41,359	323	85.7	0.0	552,405	15.1	5.5	43.9	13.7
20 HDB	39,450	3.4	13.7	-13.5	38,700	981	100.0	2.5	1,549,682	20.1	2.7	14.9	1.0
21 FPT	45,500	2.9	16.7	-14.5	27,917	614	81.7	0.0	876,697	8.9	2.4	28.6	11.4
22 STB	13,850	22.0	33.8	-11.8	24,981	1,804	94.0	12.4	7,941,907	16.8	1.1	6.4	0.4
23 ROS	40,100	-2.7	0.0	-64.2	22,761	568	27.0	46.8	1,451,474	29.1	4.0	14.6	8.3
24 BHN	92,700	10.4	-0.3	-27.0	21,488	232	0.9	31.4	1,651	33.4	5.7	17.3	6.7
25 EIB	14,900	6.0	5.7	2.8	18,319	1,229	83.8	0.0	243,028	14.8	1.2	8.6	0.9
26 TPB	26,300	-2.2	0.8	N/A	17,511	666	95.3	0.0	334,286	15.3	2.3	15.9	0.8
27 PNJ	107,800	4.6	41.8	-20.1	17,479	162	64.1	0.0	532,865	21.1	5.2	33.9	19.8
28 SSI	33,350	5.5	29.3	-21.0	16,670	500	76.7	43.7	3,689,977	12.9	1.8	14.4	6.9
29 HNG	16,850	-5.9	66.8	85.8	14,943	887	42.0	56.2	1,619,830	N/A	1.3	-4.1	-1.4
30 KDH	34,100	11.9	19.4	-3.1	13,886	407	76.5	2.9	261,227	23.1	2.2	10.0	6.0
31 CTD	163,500	-1.2	15.1	6.9	12,800	78	86.9	5.1	177,704	8.0	1.7	22.5	11.8
32 DHG	97,000	5.1	-1.2	-14.9	12,682	131	32.0	52.8	266,240	24.0	4.3	18.4	14.1
33 GEX	28,450	-1.9	11.2	-7.5	11,567	407	69.8	36.8	2,697,765	11.3	2.1	22.3	6.9
34 REE	36,500	2.0	23.3	-7.6	11,317	310	84.4	0.0	682,716	6.9	1.3	20.9	12.5
35 VCI	65,400	3.5	23.5	-24.5	10,660	163	65.3	59.2	187,490	15.2	3.5	30.5	13.9
36 SBT	20,800	9.5	41.5	19.2	10,305	495	50.2	91.8	3,487,564	19.8	1.7	11.1	4.2
37 DXG	28,100	-1.1	14.7	-13.7	9,830	350	69.7	1.0	3,574,507	9.8	2.3	26.2	9.5
38 HCM	69,400	12.5	40.5	-22.5	8,991	130	66.5	38.3	284,343	11.3	3.1	29.3	16.8
39 VHC	94,400	22.6	69.8	35.8	8,713	92	38.4	60.6	150,903	11.0	2.7	27.2	15.0
40 TCH	23,500	-13.3	14.1	11.4	8,302	353	50.0	45.3	910,600	21.8	1.8	8.5	7.8
41 PVD	21,000	35.9	61.5	13.2	8,040	383	49.4	29.9	3,841,031	N/A	0.6	-0.1	0.0
42 GMD	26,600	0.6	13.2	-12.4	7,898	297	60.8	0.0	1,016,950	4.3	1.3	30.1	18.2
43 SCS	152,000	-8.9	N/A	N/A	7,598	50	99.1	33.7	10,741	23.3	9.0	40.8	35.2
44 DPM	19,200	9.4	15.7	-10.1	7,514	391	40.2	28.4	519,541	13.3	1.0	8.0	5.9
45 NT2	26,100	-1.7	-9.7	-15.4	7,514	288	32.1	27.6	228,018	9.0	2.1	19.5	8.5
46 PDR	27,350	7.3	-3.7	-18.7	7,286	266	37.8	42.7	1,284,394	13.9	2.4	19.4	5.4
47 PAN	54,100	-6.1	-4.6	-22.2	7,222	133	54.0	59.6	66,880	14.4	2.4	16.0	6.8
48 YEG	228,300	16.5	-17.3	N/A	7,141	31	100.0	55.8	22,415	92.3	17.8	29.0	11.6
49 VPI	42,700	1.1	4.4	N/A	6,832	160	100.0	38.8	206,947	9.9	3.7	38.8	13.1
50 NLG	31,800	2.6	17.8	-8.0	6,728	212	63.6	0.0	647,635	13.9	1.8	13.3	5.5
51 PPC	20,200	11.0	18.1	7.4	6,476	321	24.7	33.7	255,878	6.6	1.1	17.3	11.5
52 CII	26,400	-0.4	3.5	-10.2	6,460	245	85.7	14.7	500,082	N/A	1.3	-0.2	0.0
53 KBC	13,000	7.4	14.0	-7.8	6,107	470	75.4	31.5	2,361,200	13.9	0.7	5.3	2.9
54 DCM	11,300	11.3	13.0	-8.5	5,982	529	24.4	45.0	766,876	14.3	0.9	6.6	3.8
55 HT1	15,650	22.7	46.9	8.7	5,971	382	20.0	44.3	530,685	10.2	1.1	10.9	5.2
56 KDC	27,500	-8.9	-16.7	-27.2	5,656	206	41.7	27.9	303,917	N/A	0.9	-1.0	-0.5
57 BMP	68,500	21.9	21.2	-5.0	5,607	82	42.4	23.9	250,811	12.1	2.4	19.6	16.8
58 HAG	5,970	-12.1	18.2	-7.2	5,537	927	63.8	40.5	5,795,835	N/A	0.4	-4.6	-1.2
59 PME	71,900	1.3	-1.5	-1.2	5,393	75	99.0	0.0	15,849	16.6	3.4	19.3	16.0
60 LGC	27,800	-3.6	7.3	51.1	5,361	193	N/A	4.0	113	32.3	2.1	6.7	1.8

Source: Bloomberg 03/10/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vnWebsite: <http://vndirect.com.vn>